

Bản án số: 11/2025/KDTM-PT

Ngày 25/3/2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng MBHH*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng.

Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Huy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Nguyễn Thị Tú Anh
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 30/2024/TLPT-KDTM ngày 31 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2024/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 91/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 134/TB-TA ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH MTV B, địa chỉ: B đường N, phường M, quận N, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV B: Bà Phạm Thị Thu H. Địa chỉ: P, tầng D, Tòa nhà D, G đường B, quận H, thành phố Đ của Giám đốc Công ty (Theo Giấy ủy quyền ngày 18/11/2024). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1994; Địa chỉ: P, tầng D tòa nhà D, số G đường B, phường H, quận H, thành phố Đ – Luật sư Chi nhánh Công ty TNHH L thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty CP X, địa chỉ: A đường L, phường H, quận H, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Công P, sinh năm: 1975. Địa chỉ: A đường L, phường H, quận H, thành phố Đ (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/12/2023), ông Võ Thanh P1 – Chức vụ: Phụ trách Kế toán và ông Huỳnh Đình T – Chức vụ: Trưởng phòng DT – KTTC; cùng địa chỉ: A đường L, phường H, quận H, thành phố Đ của Chủ tịch HĐQT Công ty (Theo Giấy ủy quyền số 34/GUQ-CT ngày 21/02/2025). Đều có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phạm Tấn H1, sinh năm: 1972, địa chỉ: Số A đường H, phường M, quận N, thành phố Đ. Vắng mặt.

+ Ông Dương Ngọc T1 – Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Một thành viên X. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần X là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Ngày 02/01/2016, Công Ty TNHH MTV B (Công ty B) và Công ty Cổ phần X (Công ty CP X) - Trước đây là Công ty TNHH MTV X đã ký kết Hợp đồng cung cấp vật tư sơn nước, sơn dầu và nguyên vật liệu phụ số 01/2016/HĐKT-Đ2/BK16. Theo đó, hai bên thỏa thuận Công ty B cung cấp các loại sơn nước, sơn dầu, bột bả tường, phụ gia chống thấm và vật tư phụ các công trình cho Công ty X. Ngày 02/05/2017, hai bên ký kết Hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán vật liệu xây dựng số 05/HĐNT. Thực hiện hợp đồng, Công ty B đã cung cấp đầy đủ hàng hóa theo yêu cầu của Công ty X và hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng các bên đã ký kết. Ngày 31/12/2017, hai bên tiến hành lập “*Biên bản đối chiếu công nợ*”, theo đó xác định số nợ: 419.160.860 đồng. Ngày 09/02/2018, Công ty X thanh toán một phần khoản nợ là 60.000.000 đồng cho Công ty B; Ngày 31/12/2018, hai bên tiếp tục lập “*Biên bản đối chiếu công nợ*”, theo đó xác định số nợ của Công ty X đối với Công ty B theo Hợp đồng là 359.160.860 đồng; Ngày 15/02/2022, Công ty Cổ phần X thực hiện hoạt động kiểm toán nên đã gửi “*Thư yêu cầu xác nhận số dư*” và yêu cầu Công ty B xác nhận số dư nợ về khoản nợ. Theo hồ sơ kiểm toán, Công ty CP X còn nợ Công ty B tính đến ngày 31/12/2021 là 359.160.860 đồng. Công ty B1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty CP X thanh toán số nợ quá hạn (Vào năm 2018, năm 2019, năm 2020, năm 2021 và gần đây nhất là ngày 15/09/2022). Tuy nhiên, đến nay Công ty CP X vẫn cố tình trốn tránh không thanh toán số tiền nêu trên. Vì vậy, Công Ty TNHH MTV B yêu cầu giải quyết: Buộc Công ty CP X thanh toán số tiền nợ gốc: 359.160.860 đồng. Buộc Công ty CP X thanh toán số tiền lãi chậm trả kể từ ngày 09/02/2018 đến ngày 26/9/2024 là 221.551.082 đồng. Tổng cộng số tiền phải thanh toán là: 580.711.942 đồng, trong đó, nợ gốc là 359.160.860 đồng và nợ lãi tính đến ngày 26/9/2024 là 221.551.082 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu

tính lãi trên số nợ 419.160.860 đồng kể từ ngày 11/01/2018 đến ngày 08/02/2018 là 2.218.681 đồng.

- *Bị đơn là Công ty Cổ phần X (gọi tắt là Công ty CP X) trình bày:* Công ty TNHH MTV B là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty CP X thanh toán số tiền nợ là 580.711.942 đồng theo Hợp đồng số 01/2016/HĐKT-D2/BK16 ngày 02/01/2016, được ký kết giữa Công ty TNHH MTV B với Công ty TNHH MTV Đ-Doanh nghiệp cổ phần hóa. Công ty CP X được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu vào ngày 28/01/2019, theo quy định của pháp luật và thực tế thì Công ty CP X không có liên quan gì đến Công ty TNHH MTV B; không thể phát sinh nghĩa vụ gì theo Hợp đồng được ký kết năm 2016 giữa Công ty TNHH MTV B với Công ty TNHH MTV Đ-Doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngày 25/11/2015, Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định số: 5050/QĐ- BQP “Quyết định về cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đ1 khu 5”, theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ. Công ty TNHH MTV Đ Tường/QK5 được gọi là Doanh nghiệp cổ phần hóa. "Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa" là thời điểm khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính quý hoặc năm được cơ quan quyết định cổ phần hóa lựa chọn phù hợp với phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp. Quyết định số: 2798/QĐ-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Q: “Phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2017 của Công ty TNHH MTV Đ Tường/QK5 để cổ phần hóa”. Như vậy, 00’ giờ ngày 01/01/2017 là thời điểm Doanh nghiệp cổ phần hóa - Công ty TNHH MTV Đ Tường/QK5 khóa sổ kế toán. Ngày 16/11/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số: 126/2017/NĐ-CP thay thế Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018. Theo quy định được viện dẫn tại Nghị định này cũng đã chi tiết và cụ thể về thời hạn thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp C trong việc xử lý tài chính và trả nợ các tổ chức, cá nhân. Doanh nghiệp cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Đ) có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả (bao gồm các khoản nợ đến hạn và chưa đến hạn) trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (trước 0 giờ ngày 01/01/2017). Doanh nghiệp cổ phần hóa phải huy động các nguồn vốn hợp pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa hoặc thỏa thuận bằng văn bản với các chủ nợ để xử lý hoặc chuyển thành vốn góp cổ phần. Trong thời gian 90 ngày kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu (28/01/2019), doanh nghiệp C phải hoàn thành các công việc sau:

- a) Lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu;
- b) Thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính;
- c) Quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế.

Hồ sơ bàn giao doanh nghiệp cổ phần hóa sang Công ty cổ phần B2: Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần đã được kiểm toán và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, nội dung Nghị định về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước không quy định: Doanh nghiệp cổ phần hóa bàn giao nghĩa vụ trả nợ sang cho Công ty cổ phần. Như vậy, Công ty TNHH MTV Đ- Doanh nghiệp

cổ phần hóa, phải có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ theo hợp đồng cho Công ty TNHH MTV B. Thời hạn thanh toán là trước ngày 01/01/2017 và phải hoàn thành việc trả nợ trước ngày 28/01/2019, mới đúng với quy định của pháp luật. Công ty CP X không có liên quan gì đến Công ty TNHH MTV B; không có nghĩa vụ gì trong hợp đồng được ký giữa Công ty TNHH MTV B với Công ty TNHH MTV Đ Tường/QK5 năm 2016. Do vậy, Công ty B khởi kiện đòi nợ Công ty CP X là không đúng đối tượng, gây phiền hà cho Công ty CP X.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phạm Tấn H1 trình bày: Trước đây chưa ra quân thì ông công tác tại QK5, khoảng thời gian năm 2016. Ông là đội trưởng đội 2 được quyết định giao nhiệm vụ từ cấp trên, các đơn vị ở dưới là hoạch toán phụ thuộc “báo sổ” về Công ty để sau đó Công ty hoạch toán tài chính. Các đơn vị thi công chỉ là thu thập hóa đơn chứng từ rồi gửi về Công ty đề nghị thanh toán. Công ty X hoạt động theo kiểu thực hiện theo nhiệm vụ; Ông chỉ là người thực hiện nhiệm vụ, làm theo mệnh lệnh cấp trên. Ông không được ủy quyền nhưng cấp trên có Quyết định giao nhiệm vụ chung và ông là quân nhân nên làm theo lệnh cấp trên. Việc mua bán là có thật vì ông làm việc cho Công ty TNHH MTV Đ. Đồng thời trước đây cũng đã từng có tiền lệ như thế, ông là người trực tiếp ký hợp đồng nhưng Công ty vẫn thanh toán cho khách hàng. Nhưng đến năm 2019, do bàn giao cổ phần hóa nên sổ nợ này bị bỏ ngõ, không có ai chịu trách nhiệm trả. Ông nhớ Quyết định 787 về việc thi công ở T Quảng Trị là Công ty B đã cung cấp vật tư từ năm 2015 việc diễn ra đã lâu ông cũng không nhớ chính xác được. Khi chuyển công tác, ông bàn giao về lại hết cho Công ty mẹ rồi. Văn bản 29/7/2019, gửi báo cáo sổ nợ Công ty X có ông ký xác nhận, đây là văn bản đề nghị đơn vị trả nợ cho Công ty B.

+ Ông Dương Ngọc T1 không có ý kiến trình bày quan điểm của mình.

Với nội dung nói trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2024/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ Điều 4; Điều 306 luật thương mại; Điều 280 Bộ luật dân sự; Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” của Công ty TNHH MTV B đối với Công ty Cổ phần X.

Tuyên xử: Buộc Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty B số tiền 580.711.942 đồng (*Năm trăm tám mươi triệu, bảy trăm mười một nghìn, chín trăm bốn hai đồng*). Trong đó, nợ gốc là 359.160.860 đồng, nợ lãi tính đến ngày 26/9/2024 là 221.551.082 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi trên số nợ 419.160.860 đồng kể từ ngày 11/01/2018 đến ngày 08/02/2018 là 2.218.681 đồng của Công ty TNHH MTV B đối với Công ty Cổ phần X.

Về án phí KDTM-ST: 27.317.000 đồng, Công ty Cổ phần X phải chịu. Hoàn trả lại Công ty Công ty TNHH MTV B số tiền tạm ứng án phí 12.644.000 đồng theo biên lai thu số 0001470 ngày 05/12/2022, tại Chi cục Thi hành án quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2024, Công ty Cổ phần X có đơn kháng cáo xem xét lại bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án trong điều kiện "Bộ Q chưa bàn giao vốn sang Công ty Cổ phần chưa cổ phần hóa xong". Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc Công ty Cổ phần X phải kế thừa nghĩa vụ trả nợ thuần túy, khi chưa được nhận bàn giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định của pháp luật, là trái luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đồng thời xét xử không đúng với thực tế khách quan, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (Công ty Cổ phần X). Với những lý do nêu trên, Công ty Cổ phần X, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, theo trình tự phúc thẩm và tuyên hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 20/2024/ST-KDTM ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Vụ án cần phải được giải quyết lại để bảo đảm sự khách quan, công bằng đối với các bên có liên quan đúng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Tấn H1 và ông Dương Ngọc T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với đương sự trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của Công ty Cổ phần X thì thấy: Công ty TNHH MTV X do người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Dương Ngọc T1 - Chủ tịch Hội đồng thành viên. Chủ sở hữu là Bộ Q. ngày 02/01/2016, Công ty TNHH MTV X, người đại diện ký hợp đồng là ông Phạm Tấn H1 – Đội trưởng đội B3 và Công ty B ký kết Hợp đồng số: 01/2016/HĐKT-Đ2/BK16 và Hợp đồng nguyên tắc số: 05/HĐNT ngày 02/05/2017 về việc mua bán vật liệu xây dựng. Việc xác lập này theo ông Phạm Tấn H1 được quyết định giao nhiệm vụ từ cấp trên, các đơn vị ở dưới là hoạch toán phụ thuộc

“báo sổ” về Công ty để sau đó Công ty hạch toán tài chính, lời khai hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV X nên có căn cứ xác định Công ty hạch toán phụ thuộc. Việc ông Phạm Tấn H1 đứng ra giao kết hợp đồng không những 02 hợp đồng trên mà trước khi ký các hợp đồng này, giữa Công Ty TNHH MTV B và Công ty TNHH MTV X đã từng ký các hợp đồng khác cũng với sự tham gia ký kết của ông Phạm Tấn H1 và cũng được các bên thừa nhận và các bên đều thanh toán có hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ. Công ty TNHH MTV X đã thanh toán cho Công ty B bằng mã số thuế của Công ty và từ khi cổ phần hóa, mã số thuế của Công ty vẫn không thay đổi. Do vậy, có căn cứ xác định các khoản nợ từ việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty TNHH MTV X với Công ty B là có thật. Công ty TNHH MTV X có biết nội dung ký kết Hợp đồng số: 01/2016/HĐKT-Đ2/BK16 và mặc nhiên thừa nhận hợp đồng cũng như cách làm việc của Công ty với Công ty B. Mặt khác, căn cứ khoản 3 Điều 10 Nghị định số: 126/2017/NĐ - CP ngày 16/11/2017 quy định: “Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã được bàn giao để tổ chức, sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp C”. Như vậy, khi Công ty được cổ phần hóa doanh nghiệp thì được hưởng toàn bộ các quyền lợi cũng như có nghĩa vụ kế thừa việc trả nợ của Công ty TNHH MTV X. Căn cứ vào Công văn số: 698/HC-TM ngày 12/3/2024 của Cục H2 và Công văn số: 17/CV-DDVHH ngày 04/4/2024 thì Công ty CP X vẫn đang trong quá trình thực hiện nhận bàn giao vốn Nhà nước từ Công ty TNHH MTV X trước đây. Do đó, cấp sơ thẩm buộc Công ty Cổ phần X phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH MTV B tổng cộng 580.711.942 đồng, trong đó, nợ gốc là 359.160.860 đồng và nợ lãi tính đến ngày 26/9/2024: 221.551.082 đồng là hoàn toàn có căn cứ. Còn việc ông Phạm Tấn H1 có sử dụng vật liệu hay sử dụng số tiền nhiều hơn so với quy định của đơn vị thì đây là vấn đề nội bộ của Công ty.

[3] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B yêu cầu buộc Công ty Cổ phần X phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty B tổng cộng 580.711.942 đồng, trong đó, nợ gốc là 359.160.860 đồng và nợ lãi tính đến ngày 26/9/2024 là 221.551.082 đồng là hoàn toàn phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần X.

[5] Về án phí KDTM-ST: Công ty Cổ phần X phải chịu: 27.228.470 đồng. Cấp sơ thẩm có sai sót trong quá trình tính án phí, số tiền không đáng kể nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại số liệu cho phù hợp.

[6] Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty Cổ phần X phải chịu án phí KDTM-PT. Tuy nhiên, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thu nhiều so với quy định là 1.000.000 đồng nên xét hoàn trả lại cho Công ty 1.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kinh doanh thương mại ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần X. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2024/ST-KDTM ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng là phù hợp với quan điểm của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Căn cứ Điều 4; Điều 306 Luật thương mại; Điều 280 Bộ luật dân sự; Nghị định số: 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần X.
2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2024/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV B đối với Công ty Cổ phần X về việc "*Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa*".

2.1.1. Buộc Công ty Cổ phần X phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH MTV B số tiền mua bán hàng hóa: 580.711.942 đồng (*Năm trăm tám mươi triệu, bảy trăm mười một nghìn, chín trăm bốn hai đồng*), trong đó, nợ gốc là 359.160.860 đồng, nợ lãi tính đến ngày 26/9/2024 là 221.551.082 đồng.

2.1.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Án phí KDTM-ST: Công ty Cổ phần X phải chịu là 27.228.470 đồng (*Hai bảy triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn bốn trăm bảy mươi đồng*). Hoàn trả lại Công ty Công ty TNHH MTV B số tiền tạm ứng án phí 12.644.000 đồng theo biên lai thu số 0001470 ngày 05/12/2022 tại Chi cục Thi hành án quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

5. Án phí KDTM-PT: Công ty Cổ phần X phải chịu: 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003457 ngày 16/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần X số tiền 1.000.000 đồng.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự quận Ngũ Hành Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé